TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN T T
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh .c

Bản án số: **38**/202./HNGĐ-ST
Ngày: 20-04-202.
V/v: Trn chấp xin ly hôn

NHÂN DN
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T T, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị N N
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Ngọc Cư
Bà Phạm Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc D-Thư ký TAND quận T T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T T *tham gia phiên tòa*:
Bà Phạm Thị Thn Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 202. tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T T, TP Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ . số: 30././TL-HNGĐST ngày .././. về việc Trn chấp xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: .8/./QĐXXST-HNGĐ ngày 2./.2/., Quyết định hoãn phiên tòa số: 0./202./QĐST-HNGĐ ngày 23/0./202., giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn*****: N Trần Tiến D, sinh năm ..7.**; ĐKHKTT và cư trú: ./. . ., phường . ., quận Tng ., TP . ..

- Bị đơn: **Chị Hoàng Thị H,** sinh năm ..73; ĐKHKTT: ./. . ., phường . ., quận Tng ., TP . .; Trú tại: Số . An . ., phường . ., quận T T, TP Hà Nội, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày ../.2/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn n Trần Tiến D trình bày:

Tôi và chị Hoàng Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày ../.2/...2 tại Ủy ban nhân dân phường Phạm Tng ., Tng ., . ..

Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh .c đến năm 20.. thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế khó khăn, bất đồng quan điểm, lối sống và cách nuôi dạy con cái, chị H chuyển lên Hà Nội sống từ năm 20.., chúng tôi sống ly thân từ đó đến nay. Tôi xác định tình cảm vợ ctng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn chị H để ổn định cuộc sống.

-Về con chung: Tôi và chị H có 02 con chung là Trần Trà ., sinh ngày .4/./...3 và Trần Hoàng N, sinh ngày 2././200. đều đã thành niên, ly hôn tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung: Chúng tôi không có, ly hôn tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Hoàng Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa nên không có lời khai.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T T phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng. TAND quận T T thụ ., giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, thu thập, chứng cứ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ Điều .. Luật hôn nhân và gia đình; Điều .47, 27., 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 20..; Nghị quyết số 32./20../UBTVQH.4 ngày 30/.2/20.. của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về chế độ án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của n D. Về con chung đều đã thành niên nên không xét. Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu quyết nên không xét. Về án phí: N D p. chịu án phí ly hôn sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong t sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, ý kiến của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[.].Về tố tụng: Bị đơn chị H hiện cư trú tại số . An . ., phường . ., quận T T, TP Hà Nội, căn cứ điểm a khoản . Điều 3. Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận T T.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự. Tuy nhiên chị H vắng mặt không có . do. Phiên tòa lần thứ nhất, chị H vắng mặt HĐXX đã hoãn phiên tòa, phiên tòa hôm nay được mở đến lần thứ hai, chị H vẫn vắng mặt không có . do. Căn cứ Điều 227 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về nội dung: N Trần Tiến D và chị Hoàng Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký ngày ../.2/...2 tại Ủy ban nhân dân phường Phạm Tng ., huyện Tng ., thành phố . ., xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn vợ ctng giữa n chị, theo n D do kinh tế khó khăn, bất đồng quan điểm, lối sống, vợ ctng không hợp nhau, hiện n chị sống ly thân mỗi người một nơi. Mâu thuẫn giữa n chị hai bên gia đình có biết, đã hòa giải nhưng không có kết quả. N D xác định tình cảm vợ ctng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, xin được ly hôn chị H để ổn định cuộc sống.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ . vụ án, triệu tập chị H đến để tự khai, thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo yêu cầu chị H giao nộp ý kiến bằng văn bản, tuy nhiên chị H không đến Tòa án để làm việc, không giao nộp các tài liệu chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của n D, không tham gia phiên hòa giải để n chị có cơ hội đoàn tụ. Như vậy chị H đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, biết việc n D có đơn xin ly hôn nhưng không đến thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu xin ly hôn của n D. Điều này thể hiện chị H không có thiện chí hàn gắn, không mong muốn vợ ctng đoàn tụ.

Qua xác minh tại nơi cư trú của n, chị và ý kiến của đại diện gia đình n, chị thể hiện: N chị có mâu thuẫn và hiện đã sống ly thân. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ

ctng giữa n chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc n D xin ly hôn chị H là có căn cứ. Căn cứ Điều .. Luật hôn nhân và gia đình năm 20.4, HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của n D đối với chị H.

[3].Về con chung: Căn cứ lời khai của n D và giấy khai sinh do n D giao nộp và các tài liệu có trong t sơ: Xác định n, chị có 02 con chung là Trần Trà ., sinh ngày .4/./...3 và Trần Hoàng N, sinh ngày 2././200. đều đã thành niên nên không xét.

[4] Về tài sản, công nợ chung: N D xác định vợ ctng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H vắng mặt không có lời khai, do vậy HĐXX không xem xét.

[.] Về án phí: N D p. chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều .. Luật hôn nhân và gia đình năm 20.4; Khoản . Điều ., điểm a khoản . Điều 3., khoản . Điều 3.; Điều .47, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 2., Điều 27., 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 20..; Nghị quyết số 32./20../UBTVQH.4 ngày 30/.2/20.. của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của n Trần Tiến D. N Trần Tiến D được ly hôn chị Hoàng Thị H.

Về con chung: N, chị có 02 con chung là Trần Trà ., sinh ngày .4/./...3 và Trần Hoàng N, sinh ngày 2././200. đều đã thành niên nên không xét.

Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về án phí: N Trần Tiến D p. nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000272. ngày .././. tại . cục Thi hành án dân sự quận T T.

N D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn .. ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị H có quyền kháng cáo trong thời hạn .. ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**